

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Thành phố Hồ Chí Minh**

Báo cáo của Hội đồng Quản trị
và báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2014



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	11
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 42

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001573 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 23 tháng 4 năm 2003, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 4 năm 2003 và các văn bản sửa đổi khác.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch kỳ quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tòa nhà AB Tower số 76 Lê Lai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Đỗ Hùng Việt	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011
Ông Lê Anh Minh	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011
Ông Nguyễn Thanh Liêm	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011
Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011
Ông Hoàng Đình Thắng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011
Ông Johan Nyvene	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011
Ông Trịnh Hoài Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Võ Văn Châu	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011
Ông Đoàn Văn Hình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011
Bà Đặng Nguyệt Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Johan Nyvene	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2007
Ông Trịnh Hoài Giang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2007
Ông Lê Công Thiện	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2013
Ông Johan Kruimer	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2007
Ông Fiachra Mac Cana	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2008
Ông Bạch Quốc Vinh	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2010
Ông Trịnh Thanh Cần	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 7 năm 2011
Ông Arnold V. Pangilinan	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 11 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Johan Nyvene, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Johan Nyvene
Thành viên Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 8 năm 2014



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60790272/17105328

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Nguyễn Quốc Tuấn
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1841-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.110.495.210.055	2.768.235.282.081
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	874.869.669.434	1.007.873.885.140
111	1. Tiền		874.869.669.434	1.007.873.885.140
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6.1	691.697.645.978	352.083.430.831
121	1. Đầu tư ngắn hạn		737.139.249.568	397.465.522.487
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(45.441.603.590)	(45.382.091.656)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	1.536.906.856.543	1.402.016.293.670
131	1. Phải thu khách hàng		1.377.686.405	1.390.133.377
132	2. Trả trước cho người bán		890.596.641	110.262.322
135	3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		1.539.918.739.668	1.390.070.574.094
138	4. Các khoản phải thu khác		18.035.798.923	33.761.288.971
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(23.315.965.094)	(23.315.965.094)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		7.021.038.100	6.261.672.440
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	5.742.253.468	6.110.580.511
154	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		1.046.977.650	-
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		231.806.982	151.091.929
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		130.015.438.076	359.545.786.841
220	I. Tài sản cố định		6.949.699.825	7.370.462.750
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	4.991.180.173	5.685.717.561
222	- Nguyên giá		39.308.033.678	38.432.189.860
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34.316.853.505)	(32.746.472.299)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.958.519.652	1.684.745.189
228	- Nguyên giá		22.759.878.017	21.963.858.667
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.801.358.365)	(20.279.113.478)
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	229.370.665.250
253	1. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn		-	229.370.665.250
254	- Chứng khoán sẵn sàng để bán		-	229.370.665.250
260	III. Tài sản dài hạn khác		123.065.738.251	122.804.658.841
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	105.542.399.887	107.738.117.777
263	2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	12	14.332.583.310	11.832.583.310
268	3. Tài sản dài hạn khác	13	3.190.755.054	3.233.957.754
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.240.510.648.131	3.127.781.068.922

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		955.028.395.350	880.432.875.754
310	I. Nợ ngắn hạn		955.028.395.350	880.432.875.754
312	1. Phải trả người bán		862.127.309	1.464.675.431
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	30.275.198.643	39.092.023.179
316	3. Chi phí phải trả	15	16.018.926.029	20.041.416.663
319	4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	8.483.614.008	5.646.682.698
320	5. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	692.991.829.583	584.090.981.306
321	6. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		4.085.379.777	6.175.409.201
323	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.576.860.480	6.443.177.708
327	8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	18	191.734.459.521	217.478.509.568
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	2.285.482.252.781	2.247.348.193.168
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.285.482.252.781	2.247.348.193.168
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.272.567.580.000	1.272.567.580.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		310.343.798.499	310.343.798.499
414	3. Cổ phiếu quỹ		(326.727.318)	(123.551.893)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		3.961.374.994	3.961.374.994
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		144.626.530.513	144.626.530.513
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		554.309.696.093	515.972.461.055
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.240.510.648.131	3.127.781.068.922

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

VNĐ

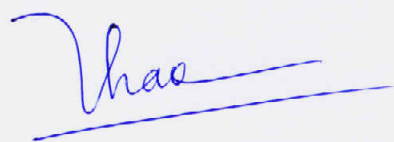
Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại)
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý	345.059.000	345.059.000
005	2. Ngoại tệ các loại	7.987.584.894	150.590.712
006	3. Chứng khoán lưu ký	7.865.784.060.000	7.969.306.770.000
	<i>Trong đó:</i>		
007	3.1. Chứng khoán giao dịch	1.733.180.575.900	1.738.422.171.300
008	3.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	329.363.380.000	69.110.190.000
009	3.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	1.277.099.865.900	1.489.368.541.300
010	3.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	126.717.330.000	179.943.440.000
012	3.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	5.676.330.000	73.025.060.000
014	3.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	4.396.330.000	70.785.060.000
015	3.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	1.280.000.000	2.240.000.000
017	3.3. Chứng khoán cầm cố	282.371.570.000	257.638.210.000
019	3.3.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	258.763.470.000	234.030.110.000
020	3.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	23.608.100.000	23.608.100.000
027	3.4. Chứng khoán chờ thanh toán	607.525.000.000	481.513.680.000
028	3.4.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	302.500.000.000	2.175.400.000
029	3.4.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	304.222.700.000	478.551.280.000
030	3.4.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	802.300.000	787.000.000
037	3.5. Chứng khoán chờ giao dịch	42.942.990.000	96.092.990.000
038	3.5.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	200.000.000	2.798.080.000
039	3.5.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	39.280.880.000	93.077.280.000
040	3.5.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	3.462.110.000	217.630.000
042	3.6. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	5.194.087.594.100	5.322.614.658.700
044	3.6.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	5.194.087.594.100	5.322.614.658.700

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
050	4. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	604.465.090.000	441.506.360.000
	<i>Trong đó:</i>		
051	4.1. Chứng khoán giao dịch	599.041.680.000	438.638.920.000
052	4.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	2.942.000.000	4.584.740.000
053	4.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	587.122.080.000	425.652.930.000
054	4.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	8.977.600.000	8.401.250.000
056	4.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	1.361.410.000	946.340.000
057	4.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	354.000.000	354.000.000
058	4.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	1.007.410.000	592.340.000
061	4.3. Chứng khoán cầm cố	1.300.000.000	1.300.000.000
063	4.3.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	1.300.000.000	1.300.000.000
071	4.4. Chứng khoán chờ thanh toán	2.582.000.000	441.100.000
073	4.4.1. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	2.582.000.000	441.100.000
076	4.5. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	180.000.000	180.000.000
078	4.5.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	180.000.000	180.000.000
083	5. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	50.259.950.000	47.956.980.000



Hồ Thị Thu Thảo
Người lập



Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính





Johan Nyvene
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
01	1. Doanh thu		422.512.100.437	293.851.917.420
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		132.742.723.586	91.344.856.470
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		130.560.924.541	58.354.533.536
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		7.763.211.259	1.308.209.168
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		1.758.133.077	1.909.529.900
01.9	Doanh thu khác	20	149.687.107.974	140.934.788.346
10	2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		422.512.100.437	293.851.917.420
11	3. Chi phí hoạt động kinh doanh	21	(105.350.926.420)	(85.798.059.540)
20	4. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		317.161.174.017	208.053.857.880
25	5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(41.961.191.185)	(43.571.314.887)
30	6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		275.199.982.832	164.482.542.993
31	7. Thu nhập khác		4.090.909	80.153.424
40	8. Lợi nhuận khác		4.090.909	80.153.424
50	9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		275.204.073.741	164.562.696.417
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(60.206.373.490)	(40.761.461.712)
60	11. Lợi nhuận sau thuế TNDN		214.997.700.251	123.801.234.705
70	12. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	27	1.690	985



Hồ Thị Thu Thảo
Người lập



Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính





Johan Nyvene
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		275.204.073.741	164.562.696.417
02	2. Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao TSCĐ		2.092.626.093	4.990.836.803
03	- Các khoản dự phòng		59.511.934	(5.375.425.707)
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(50.078.265.971)	(91.588.426.651)
06	- Chi phí lãi vay		2.276.408.200	15.545.228.526
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		229.554.353.997	88.134.909.388
09	- Tăng các khoản phải thu		(149.394.415.047)	(652.937.197.758)
10	- Tăng đầu tư ngắn hạn		(339.673.727.081)	(264.792.438.490)
11	- Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		76.707.331.195	1.010.001.923.789
12	- Giảm chi phí trả trước		2.564.044.933	2.278.415.939
13	- Tiền lãi vay đã trả		(2.478.698.247)	(11.037.710.579)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	23.1	(67.811.453.347)	(30.183.476.956)
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18.777.900.921)	(10.430.591.600)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(269.310.464.518)	131.033.833.733
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.671.863.168)	(759.941.976)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	139.600.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(649.883.768.476)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		234.977.855.075	414.416.609.590
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		55.427.950.670	76.909.271.191
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		288.733.942.577	(159.178.229.671)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	1. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(3.175.425)	(955.260)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	19.2	(152.424.518.340)	(150.487.757.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính trong kỳ		(152.427.693.765)	(150.488.712.510)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(133.004.215.706)	(178.633.108.448)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	1.007.873.885.140	1.794.202.976.893
70	Tiền và tương đương cuối kỳ	4	874.869.669.434	1.615.569.868.445



Hồ Thị Thu Thảo
Người lập



Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính





Johan Nyvene
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 8 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

B05a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2013	Ngày 1 tháng 1 năm 2014	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 30 tháng 6 năm 2014
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn cổ phần	19	1.008.486.370.000	1.272.567.580.000	-	-	-	-	1.008.486.370.000	1.272.567.580.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	19	560.834.915.000	310.343.798.499	-	-	-	-	560.834.915.000	310.343.798.499
3. Cổ phiếu quỹ	19	(5.165.052.464)	(123.551.893)	(539.455.260)	-	(203.175.425)	-	(5.704.507.724)	(326.727.318)
4. Quỹ đầu tư phát triển	19	3.961.374.994	3.961.374.994	-	-	-	-	3.961.374.994	3.961.374.994
5. Quỹ dự phòng tài chính	19	116.409.099.437	144.626.530.513	-	-	-	-	116.409.099.437	144.626.530.513
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19	477.987.318.312	515.972.461.055	123.801.234.705	(165.550.930.429)	214.997.700.251	(176.660.465.213)	436.237.622.588	554.309.696.093
TỔNG CỘNG		2.162.514.025.279	2.247.348.193.168	123.261.779.445	(165.550.930.429)	214.794.524.826	(176.660.465.213)	2.120.224.874.295	2.285.482.252.781



Hồ Thị Thu Thảo
Người lập



Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính




Johan Nyvene
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001573 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 23 tháng 4 năm 2003, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 4 năm 2003 và các văn bản sửa đổi khác.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tòa nhà AB Tower số 76 Lê Lai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 là: 517 người (31 tháng 12 năm 2013: 503 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Báo cáo tài chính giữa niên độ*

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm tin học	3 - 4 năm

3.7 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến bốn mươi (40) năm vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

3.9 *Đầu tư chứng khoán*

Thông tư số 95/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2008 cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

3.9.1 *Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn*

Đây là những khoản đầu tư vào những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí hoạt động kinh doanh*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Đầu tư chứng khoán* (tiếp theo)

3.9.2 *Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn*

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- ▶ Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- ▶ Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn; hoặc
- ▶ Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

3.10 *Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn*

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi Công ty thực nhận.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Lợi ích của nhân viên

3.13.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.13.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Bộ Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

3.13.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.17 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông phù hợp với các quy định pháp lý có liên quan.

3.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Tiền mặt	404.023.113	267.071.773
Tiền gửi ngân hàng	874.465.646.321	1.007.606.813.367
<i>Trong đó:</i>		
- Tiền gửi ngân hàng của Công ty	206.444.114.138	613.701.593.461
- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (Thuyết minh số 17)	668.021.532.183	393.905.219.906
TỔNG CỘNG	874.869.669.434	1.007.873.885.140

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VNĐ)</i>
a. Của Công ty		
- Cổ phiếu	105.674.820	1.829.328.845.216
- Trái phiếu	60.260.002	4.513.167.675.417
b. Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	3.768.569.405	68.446.705.533.784
- Trái phiếu	125.251.665	14.500.075.142.436
TỔNG CỘNG	4.059.755.892	89.289.277.196.853

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

VND

	Số lượng (đơn vị)	Giá trị theo sổ sách kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
- Cổ phiếu niêm yết	3.947.450	44.577.957.944	6.866.695.846	(4.399.582.390)	47.045.071.400
- Cổ phiếu chưa niêm yết	5.075.495	132.133.091.624	145.147.878	(41.042.021.200)	91.236.218.302
- Trái phiếu Chính phủ	5.400.000	560.428.200.000	2.801.510.343	-	563.229.710.343
TỔNG CỘNG	14.422.945	737.139.249.568	9.813.354.067	(45.441.603.590)	701.511.000.045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn do Công ty nắm giữ như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	737.139.249.568	397.465.522.487
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(45.441.603.590)	(45.382.091.656)
Giá trị thuần đầu tư tài chính ngắn hạn	691.697.645.978	352.083.430.831

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

	VNĐ	
	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Dự phòng giảm giá đầu kỳ	45.382.091.656	51.002.564.282
Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 21)	3.981.449.100	3.579.310.281
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 21)	(3.921.937.166)	(8.472.424.431)
Dự phòng giảm giá cuối kỳ	45.441.603.590	46.109.450.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Chi tiết dự phòng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	VNĐ					
	Giá trị theo sổ sách kế toán		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Cổ phiếu						
<i>Cổ phiếu niêm yết:</i>	28.665.012.043	89.541.687.414	(4.399.582.390)	(4.340.070.456)	24.290.059.900	85.177.912.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long (NLG)	18.000.116.370	49.410	(599.994.570)	-	17.400.121.800	51.600
Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình (VTB)	8.568.925.444	8.568.893.944	(3.762.715.844)	(3.263.961.844)	4.806.209.600	5.304.932.100
Công ty Cổ phần FPT (FPT)	1.140.851.496	27.009.167.571	-	(24.400.071)	1.164.673.800	26.984.767.500
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	376.040.000	-	(1.820.000)	-	374.220.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa-Vũng Tàu (HDC)	303.358.318	871.317.532	(8.708.718)	-	294.649.600	964.477.600
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long (TIG)	254.201.595	186.505.125	(17.951.595)	-	236.250.000	195.150.000
Các cổ phiếu khác	21.518.820	52.905.753.832	(8.391.663)	(1.051.708.541)	13.935.100	51.728.533.200
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết:</i>	97.043.012.502	97.043.012.502	(41.042.021.200)	(41.042.021.200)	56.000.991.302	56.000.991.302
Công ty Cổ phần Lạc Việt	30.750.000.000	30.750.000.000	(4.350.000.000)	(4.350.000.000)	26.400.000.000	26.400.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á	16.967.999.502	16.967.999.502	(9.410.708.200)	(9.410.708.200)	7.557.291.302	7.557.291.302
Công ty Cổ phần Địa ốc Tân Bình	11.925.000.000	11.925.000.000	(3.825.000.000)	(3.825.000.000)	8.100.000.000	8.100.000.000
Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	10.950.030.000	10.950.030.000	(6.562.530.000)	(6.562.530.000)	4.387.500.000	4.387.500.000
Công ty Cổ phần CBTSXK Minh Hải	8.000.000.000	8.000.000.000	(6.350.000.000)	(6.350.000.000)	1.650.000.000	1.650.000.000
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản	7.549.983.000	7.549.983.000	(3.229.983.000)	(3.229.983.000)	4.320.000.000	4.320.000.000
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	6.000.000.000	6.000.000.000	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Cần Thơ	4.900.000.000	4.900.000.000	(3.313.800.000)	(3.313.800.000)	1.586.200.000	1.586.200.000
TỔNG CỘNG	125.708.024.545	186.584.699.916	(45.441.603.590)	(45.382.091.656)	80.291.051.202	141.178.903.302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

7.1 Các khoản phải thu ngắn hạn

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2013			Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2014			Dự phòng đã trích lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
1. Phải thu khách hàng	1.390.133.377	-	1.275.517.100	560.089.363.434	(560.101.810.406)	1.377.686.405	-	1.275.517.100	1.275.517.100
- Phải thu dịch vụ tư vấn	1.260.266.277	-	1.145.650.000	8.015.696.305	(8.028.143.277)	1.247.819.305	-	1.145.650.000	1.145.650.000
- Phải thu hoạt động tự doanh	129.867.100	-	129.867.100	552.073.667.129	(552.073.667.129)	129.867.100	-	129.867.100	129.867.100
2. Trả trước cho người bán	110.262.322	-	-	1.255.232.121	(474.897.802)	890.596.641	-	-	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	1.390.070.574.094	-	15.443.787.994	97.164.925.678.176	(97.015.077.512.602)	1.539.918.739.668	-	15.443.787.994	15.443.787.994
- Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ (i)	1.030.851.714.723	-	-	14.646.737.149.450	(14.527.221.934.144)	1.150.366.930.029	-	-	-
- Phải thu khách hàng về giao dịch trái phiếu	-	-	-	219.485.880.401	-	219.485.880.401	-	-	-
- Phải thu Trung tâm Lưu ký về thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	246.084.956.061	-	-	80.176.452.143.464	(80.291.835.539.725)	130.701.559.800	-	-	-
- Phải thu dịch vụ ứng trước cho nhà đầu tư (ii)	78.407.415.356	-	15.443.787.994	2.011.267.355.614	(2.052.219.047.768)	37.455.723.202	-	15.443.787.994	15.443.787.994
- Phải thu nhà đầu tư giao dịch cổ phiếu	1.388.000.000	-	-	8.400.609.375	(8.638.159.375)	1.150.450.000	-	-	-
- Phải thu nhà đầu tư nước ngoài	475.987.954	-	-	102.379.335.977	(102.299.219.867)	556.104.064	-	-	-
- Phải thu Sở Giao dịch Chứng khoán về hoạt động ủy thác đầu tư	-	-	-	203.203.895	(1.111.723)	202.092.172	-	-	-
- Phải thu từ hợp đồng đặt cọc mua cổ phần	20.000.000.000	-	-	-	(20.000.000.000)	-	-	-	-
- Phải thu phí tư vấn	12.862.500.000	-	-	-	(12.862.500.000)	-	-	-	-
4. Các khoản phải thu khác	33.761.288.971	6.596.660.000	-	240.178.402.812	(255.903.892.860)	18.035.798.923	6.596.660.000	-	6.596.660.000
- Phải thu theo các hợp đồng mua và cam kết bán lại cổ phiếu	14.451.545.784	6.596.660.000	-	12.569.746.211	(16.384.385.096)	10.636.906.899	6.596.660.000	-	6.596.660.000
- Phải thu lãi tiền gửi Ngân hàng	4.219.222.913	-	-	2.986.574.742	(1.401.384.986)	5.804.412.669	-	-	-
- Phải thu lãi trái phiếu	13.371.627.293	-	-	3.957.785.231	(16.499.849.511)	829.563.013	-	-	-
- Phải thu lãi từ hợp đồng đặt cọc mua cổ phần	50.000.000	-	-	5.000.000	(55.000.000)	-	-	-	-
- Phải thu theo các hợp đồng mua và cam kết bán lại trái phiếu	-	-	-	219.172.000.000	(219.172.000.000)	-	-	-	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.668.892.981	-	-	1.487.296.628	(2.391.273.267)	764.916.342	-	-	-
TỔNG CỘNG	1.425.332.258.764	6.596.660.000	16.719.305.094	97.966.448.676.543	(97.831.558.113.670)	1.560.222.821.637	6.596.660.000	16.719.305.094	23.315.965.094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.1 Các khoản phải thu ngắn hạn (tiếp theo)

- (i) Đây là các khoản phải thu theo các hợp đồng giao dịch kỳ quỹ chứng khoán. Các hợp đồng này được đảm bảo bằng danh mục chứng khoán hoặc tài sản của nhà đầu tư, có thời hạn không quá ba (3) tháng và lãi suất 1,29%/tháng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.
- (ii) Bao gồm trong số dư cuối kỳ là khoản nợ khó đòi với số tiền 15.443.787.994 đồng liên quan đến các nghiệp vụ mua cổ phiếu mà nhà đầu tư đã mất khả năng thanh toán. Các nghiệp vụ này đã phát sinh trong các năm trước và khoản dự phòng nợ khó đòi đã được trích lập đầy đủ.

7.2 Tình hình trích lập các khoản phải thu khó đòi

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Số dư đầu kỳ	23.315.965.094	23.304.748.452
Số hoàn nhập trong kỳ	-	(482.311.557)
Số dư cuối kỳ	23.315.965.094	22.822.436.895

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Số dư đầu kỳ	6.110.580.511	3.659.266.484
Tăng trong kỳ	13.355.162.018	14.417.909.581
	19.465.742.529	18.077.176.065
Phân bổ trong kỳ	(13.723.489.061)	(13.619.809.253)
Số dư cuối kỳ	5.742.253.468	4.457.366.812

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ		
	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 1 tháng 1 năm 2014	3.474.189.544	34.958.000.316	38.432.189.860
Tăng trong kỳ	-	875.843.818	875.843.818
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>3.474.189.544</u>	<u>35.833.844.134</u>	<u>39.308.033.678</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	2.342.966.144	27.374.665.497	29.717.631.641
Giá trị hao mòn:			
Ngày 1 tháng 1 năm 2014	2.419.997.394	30.326.474.905	32.746.472.299
Tăng trong kỳ	94.268.616	1.476.112.590	1.570.381.206
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>2.514.266.010</u>	<u>31.802.587.495</u>	<u>34.316.853.505</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 1 tháng 1 năm 2014	<u>1.054.192.150</u>	<u>4.631.525.411</u>	<u>5.685.717.561</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>959.923.534</u>	<u>4.031.256.639</u>	<u>4.991.180.173</u>

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ
	<i>Phần mềm tin học</i>
Nguyên giá:	
Ngày 1 tháng 1 năm 2014	21.963.858.667
Tăng trong kỳ	796.019.350
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>22.759.878.017</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã khấu hao hết</i>	19.181.199.517
Giá trị hao mòn:	
Ngày 1 tháng 1 năm 2014	20.279.113.478
Tăng trong kỳ	522.244.887
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>20.801.358.365</u>
Giá trị còn lại:	
Ngày 1 tháng 1 năm 2014	<u>1.684.745.189</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>1.958.519.652</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Chi phí tiền thuê văn phòng (*)	104.670.352.272	107.196.497.946
Chi phí dịch vụ IT	501.465.626	-
Chi phí cải tạo văn phòng	370.581.989	541.619.831
TỔNG CỘNG	105.542.399.887	107.738.117.777

(*) Bao gồm trong số này là khoản tiền 102.450.801.881 đồng còn lại chưa phân bổ của giá trị hợp đồng thuê văn phòng tại AB Tower với diện tích là 1.802 m² cho thời hạn còn lại là 36 năm.

Thay đổi trong chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Số dư đầu kỳ	107.738.117.777	113.511.817.548
Tăng trong kỳ	629.800.663	-
	108.367.918.440	113.511.817.548
Phân bổ trong kỳ	(2.825.518.553)	(3.076.516.267)
Số dư cuối kỳ	105.542.399.887	110.435.301.281

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng và hàng năm phải đóng thêm 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước, nhưng không quá 2.500 triệu đồng/năm với giới hạn tối đa về mức đóng góp là 20 tỷ đồng.

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000
Tiền nộp bổ sung đến hết năm 2013	9.538.610.191
Lãi nhận được đến hết năm 2013	2.173.973.119
Số dư đến ngày 31 tháng 12 năm 2013	11.832.583.310
Tiền nộp bổ sung trong năm 2014	1.196.683.208
Lãi nhận được trong năm 2014	1.303.316.792
Số dư đến ngày 30 tháng 6 năm 2014	14.332.583.310

13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Đây là khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

STT	Chỉ tiêu	VNĐ			
		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2014
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 23.1)	33.962.434.683	60.206.373.490	(67.811.453.347)	26.357.354.826
2	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	2.385.400.301	27.100.761.998	(26.684.257.573)	2.801.904.726
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ doanh nghiệp nước ngoài	1.992.175.242	8.206.352.320	(9.179.066.146)	1.019.461.416
4	Thuế giá trị gia tăng	11.562.113	422.840.665	(364.265.897)	70.136.881
5	Thuế nhà thầu	155.917.607	1.458.544.998	(1.588.121.811)	26.340.794
6	Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	584.533.233	10.916.649.657	(11.501.182.890)	-
7	Thuế môn bài	-	8.000.000	(8.000.000)	-
		39.092.023.179	108.319.523.128	(117.136.347.664)	30.275.198.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Phụ cấp hoàn thành công việc phải trả cho nhân viên	6.000.000.000	12.000.000.000
Phải trả phí tư vấn	6.000.000.000	-
Phí môi giới phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán ("GDCK")	3.036.006.451	2.998.338.694
Chi phí phải trả khác	982.919.578	5.043.077.969
TỔNG CỘNG	16.018.926.029	20.041.416.663

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Cổ tức phải trả cho cổ đông	3.473.593.214	3.222.562.754
Kinh phí công đoàn	2.090.505.928	1.800.678.317
Bảo hiểm y tế	103.637.551	45.241.318
Bảo hiểm thất nghiệp	58.817.736	58.777.736
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.757.059.579	519.422.573
TỔNG CỘNG	8.483.614.008	5.646.682.698

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tiền gửi thanh toán GDCK của nhà đầu tư (Thuyết minh số 4)	668.021.532.183	393.905.219.906
Phải trả nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	24.970.297.400	190.000.000.000
Phải trả đấu giá cổ phiếu	-	185.761.400
TỔNG CỘNG	692.991.829.583	584.090.981.306

18. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

Số dư cuối kỳ bao gồm các hợp đồng bán trái phiếu Chính phủ cho một số ngân hàng với cam kết mua lại sẽ được thực hiện trong tháng 7 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Chi tiết vốn góp

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Vốn góp	1.272.567.580.000	1.272.567.580.000
Thặng dư vốn cổ phần	310.343.798.499	310.343.798.499
Cổ phiếu quỹ	(326.727.318)	(123.551.893)
TỔNG CỘNG	<u>1.582.584.651.181</u>	<u>1.582.787.826.606</u>

19.2 Cổ tức

	VNĐ	
	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ		
- Cổ tức trả cho những năm trước	19.200.000	-
- Cổ tức đợt 2 cho năm 2012: 1.500 đồng/cổ phiếu	-	150.487.757.250
- Cổ tức đợt 2 cho năm 2013: 1.200 đồng/cổ phiếu	152.405.318.340	-
TỔNG CỘNG	<u>152.424.518.340</u>	<u>150.487.757.250</u>

19.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	127.256.758	127.256.758
Số lượng cổ phiếu đã phát hành <i>Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>		
Cổ phiếu phổ thông	127.256.758	127.256.758
Số lượng cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ</i>		
Cổ phiếu phổ thông	27.142	7.038
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	127.229.616	127.249.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU KHÁC

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Doanh thu hoạt động giao dịch ký quỹ	108.070.640.341	75.018.903.179
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	36.735.556.405	56.471.231.053
Doanh thu hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư	2.072.733.193	1.882.848.811
Doanh thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	1.638.509.761	5.023.244.267
Lãi từ hợp đồng đặt cọc mua cổ phần	55.000.000	2.020.000.000
Doanh thu khác	1.114.668.274	518.561.036
TỔNG CỘNG	<u>149.687.107.974</u>	<u>140.934.788.346</u>

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí nhân viên	42.185.233.998	29.618.885.653
Chi phí môi giới chứng khoán	25.003.910.353	17.079.529.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.381.237.589	12.550.447.079
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán (*)	11.738.707.994	5.313.406.369
Chi phí tư vấn quản lý thuê ngoài	7.768.250.000	6.102.300.000
Chi phí hoạt động bán và cam kết mua lại Trái phiếu Chính phủ	2.276.408.200	11.291.450.293
Chi phí lưu ký chứng khoán	1.804.480.608	2.004.766.568
Chi phí khấu hao tài sản cố định	811.128.075	1.682.521.109
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	429.729.348	70.813.319
Lãi trái phiếu phát hành	-	4.253.778.233
Chi phí khác	892.328.321	723.275.430
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	3.981.449.100	3.579.310.281
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(3.921.937.166)	(8.472.424.431)
TỔNG CỘNG	<u>105.350.926.420</u>	<u>85.798.059.540</u>

(*) Theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán của Bộ Tài chính, các khoản kinh doanh hoạt động chứng khoán góp vốn khi có lãi (giá bán cao hơn giá gốc) thì ghi nhận vào khoản mục doanh thu, khi lỗ (giá bán thấp hơn giá gốc) thì ghi nhận vào khoản mục chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí nhân viên quản lý	23.442.662.142	22.587.945.039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.033.147.678	8.263.798.700
Chi phí thuê văn phòng	7.691.470.303	8.503.268.361
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.281.498.018	3.308.315.694
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	267.888.616	76.046.616
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng	200.239.744	329.218.092
Thuế, phí và lệ phí	87.797.727	172.571.560
Chi phí khác bằng tiền	956.486.957	812.462.382
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(482.311.557)
TỔNG CỘNG	<u>41.961.191.185</u>	<u>43.571.314.887</u>

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập với thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế (năm 2013: 25%).

23.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	275.204.073.741	164.562.696.417
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
- Thu nhập cổ tức không chịu thuế	(1.538.739.690)	(1.516.849.572)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	273.665.334.051	163.045.846.845
Thuế TNDN phải trả theo thuế suất 25%	-	40.761.461.712
Thuế TNDN phải trả theo thuế suất 22%	60.206.373.490	-
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	60.206.373.490	40.761.461.712
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	33.962.434.683	9.445.541.826
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(67.811.453.347)	(30.183.476.956)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	26.357.354.826	20.023.526.582

23.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Dragon Capital Markets (DC)	Cổ đông chiến lược, nắm giữ 30,87% cổ phần Phó Chủ tịch HĐQT của Công ty là Phó Tổng Giám đốc của DC Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty là đại diện phần vốn của DC
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)	Cổ đông chiến lược, nắm giữ 29,47% cổ phần Phó Chủ tịch HĐQT của Công ty là Phó Tổng Giám đốc của HFIC Ủy viên HĐQT của Công ty là Trưởng phòng kế hoạch của HFIC
Cam Vietnam Mother Fund	Công ty con của DC
Amersham Industries Limited	Công ty con của DC
Vietnam Enterprise Investments Limited	Công ty con của DC
Vietnam Property Fund Limited	Công ty con của DC
DC Developing Markets Strategies Public Limited Company	Công ty con của DC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND Giá trị</i>
Công ty TNHH Dragon Capital Markets (DC)	Cổ đồng chiến lược	Môi giới bán chứng khoán	115.725.500.000
		Cổ tức đã trả	47.134.572.000
		Chi phí phí tư vấn	6.000.000.000
		Doanh thu phí môi giới	23.145.100
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)	Cổ đồng chiến lược	Cổ tức đã trả	45.000.000.000
Cam Vietnam Mother Fund	Công ty con của DC	Môi giới bán chứng khoán	140.031.092.752
		Môi giới mua chứng khoán	35.190.130.000
		Doanh thu phí môi giới	262.831.836
Amersham Industries Limited	Công ty con của DC	Môi giới bán chứng khoán	237.256.309.360
		Môi giới mua chứng khoán	81.407.830.000
		Doanh thu phí môi giới	477.996.351
Vietnam Enterprise Investments Limited	Công ty con của DC	Môi giới mua chứng khoán	280.293.851.600
		Môi giới bán chứng khoán	245.107.822.800
		Doanh thu phí môi giới	788.102.743
Vietnam Property Fund Limited	Công ty con của DC	Môi giới bán chứng khoán	112.611.773.480
		Doanh thu phí môi giới	168.917.661
DC Developing Markets Strategies Public Limited Company	Công ty con của DC	Môi giới mua chứng khoán	58.689.537.000
		Môi giới bán chứng khoán	25.506.587.000
		Doanh thu phí môi giới	126.294.234

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND Phải trả</i>
Công ty TNHH Dragon Capital Markets (DC)	Cổ đồng chiến lược	Phí tư vấn	6.000.000.000
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)	Cổ đồng chiến lược	Tiền gửi giao dịch chứng khoán	23.551.394

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 11.912.867.745 đồng (bao gồm thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

25. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

VNĐ

	<i>Môi giới và dịch vụ khách hàng</i>	<i>Tự doanh</i>	<i>Tư vấn</i>	<i>Kinh doanh nguồn vốn</i>	<i>Các bộ phận khác</i>	<i>Không phân bổ</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>							
1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	134.500.856.663	130.560.924.541	5.793.300.000	148.572.439.700	3.084.579.533	-	422.512.100.437
2. Các chi phí trực tiếp	23.586.982.316	1.467.037.867	3.182.005.018	114.604.118.441	2.379.347.870	-	145.219.491.512
3. Chi phí khấu hao	718.816.279	1.760.276	7.296.121	1.336.995.452	27.757.965	-	2.092.626.093
4. Lợi nhuận khác	-	-	-	-	4.090.909	-	4.090.909
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	110.195.058.068	129.092.126.398	2.603.998.861	32.631.325.807	681.564.607	-	275.204.073.741
<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>							
1. Tài sản bộ phận	367.012.765.230	691.697.645.978	1.348.030.902	2.056.647.240.152	1.704.969.284	-	3.118.410.651.546
2. Tài sản phân bổ	84.361.954.746	1.107.112.267	3.321.336.801	1.992.802.081	23.692.202.514	-	114.475.408.409
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	7.624.588.176	7.624.588.176
Tổng tài sản	451.374.719.976	692.804.758.245	4.669.367.703	2.058.640.042.233	25.397.171.798	7.624.588.176	3.240.510.648.131
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	696.549.732.465	-	-	191.734.459.521	3.218.082.726	-	891.502.274.712
2. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	63.526.120.638	63.526.120.638
Tổng nợ phải trả	696.549.732.465	-	-	191.734.459.521	3.218.082.726	63.526.120.638	955.028.395.350

Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

26. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty đang thuê các văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động như sau:

Tại thành phố Hồ Chí Minh:

- Trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tòa nhà AB Tower, số 76 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1.
- Văn phòng chi nhánh tại tầng 1, số 6 Thái Văn Lung, Phường Bến Nghé, Quận 1.
- Phòng giao dịch tại 569-571-573 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1.
- Phòng giao dịch tại 633 Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5.
- Kho lưu trữ chứng từ tại 117A Nguyễn Tất Thành, Quận 4.

Tại Hà Nội:

- Văn phòng chi nhánh tại 66A Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm.
- Phòng giao dịch tại tầng 2 tòa nhà B14, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa.
- Kho lưu trữ chứng từ tại P803, Tầng 8 CT5, Xã Mỹ Trì, Huyện Từ Liêm.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Đến 1 năm	7.370.845.236	7.924.500.060
Trên 1 năm đến 5 năm	8.219.410.348	9.692.937.830
TỔNG CỘNG	15.590.255.584	17.617.437.890

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản.

	<i>Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VNĐ	214.997.700.251	123.801.234.705
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	127.236.067	125.675.236
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VNĐ	1.690	985

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 4:1 từ nguồn thặng dư vốn cổ phần của Công ty trong năm 2013 (cổ đông sở hữu 4 cổ phiếu sẽ được nhận 1 cổ phiếu mới).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty thực hiện khung quản lý rủi ro toàn diện như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn và đầu tư trái phiếu của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 vì đa phần các khoản vay trong kỳ này có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán hạch toán của Công ty).

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể do phần lớn các tài sản và nợ phải trả của Công ty bằng đồng Việt Nam.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 47.045.071.400 đồng. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ nghiệp vụ giao dịch ký quỹ) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các hoạt động cảnh báo nguy cơ giảm tiền ký quỹ (margin call) của khách hàng được thực hiện đúng hạn và tuân thủ theo đúng bản chất của sản phẩm hợp đồng giao dịch ký quỹ.

Theo quan điểm đã nói ở trên và thực tế rằng các khoản phải thu khách hàng của Công ty dành cho một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	VND		
	<i>Bất cứ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2014			
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	692.991.829.583	-	692.991.829.583
Phải trả giao dịch bán và cam kết mua lại trái phiếu Chính phủ	-	191.734.459.521	191.734.459.521
Chi phí phải trả	-	10.018.926.029	10.018.926.029
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	4.017.163.921	862.127.309	4.879.291.230
	<u>697.008.993.504</u>	<u>202.615.512.859</u>	<u>899.624.506.363</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	583.905.219.906	185.761.400	584.090.981.306
Phải trả giao dịch bán và cam kết mua lại trái phiếu Chính phủ	-	217.478.509.568	217.478.509.568
Chi phí phải trả	-	7.993.566.663	7.993.566.663
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.231.661.643	1.464.675.431	4.696.337.074
	<u>587.136.881.549</u>	<u>227.122.513.062</u>	<u>814.259.394.611</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013, công ty có cầm cố các trái phiếu đầu tư thuộc sở hữu của Công ty để đảm bảo nghĩa vụ cho các hợp đồng bán và cam kết mua lại.

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Phần bên dưới trình bày các thuyết minh bổ sung theo yêu cầu của Thông tư số 210/2009/TT-BTC đối với các công cụ tài chính:

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty:

	VNĐ			
	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Tài sản tài chính				
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ				
- <i>Chứng khoán thương mại</i>				
Cổ phiếu niêm yết	44.577.957.944	278.096.882.985	47.045.071.400	332.092.081.800
Cổ phiếu chưa niêm yết	132.133.091.624	119.368.639.502	91.236.218.302	78.326.618.302
Trái phiếu Chính phủ	560.428.200.000	-	(*)	-
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	1.562.547.113.830	1.428.468.801.970	(*)	(*)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
- <i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>				
Trái phiếu Chính phủ	-	229.370.665.250	-	(*)
Tiền và các khoản tương đương tiền	874.869.669.434	1.007.873.885.140	874.869.669.434	1.007.873.885.140
Tổng cộng	<u>3.174.556.032.832</u>	<u>3.063.178.874.847</u>		
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	692.991.829.583	584.090.981.306	(*)	(*)
Phải trả giao dịch bán cam kết mua lại trái phiếu Chính phủ	191.734.459.521	217.478.509.568	(*)	(*)
Chi phí phải trả	10.018.926.029	7.993.566.663	(*)	(*)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	4.879.291.230	4.696.337.074	(*)	(*)
Tổng cộng	<u>899.624.506.363</u>	<u>814.259.394.611</u>		

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính không thể xác định do các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ.



Hồ Thị Thu Thảo
Người lập



Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính



Johan Nyvene
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 8 năm 2014